

Số: *17/15* /STNMT-KS

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 4 năm 2019

V/v rà soát, đánh giá công tác cấp phép khai thác cát, đất, đá trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: UBND tỉnh Khánh Hòa

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 3016/UBND-KT ngày 03/4/2019 rà soát, đánh giá công tác cấp phép khai thác cát, đất, đá trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo như sau:

**1. Hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản đất, đá, cát làm VLXDTT trên địa bàn tỉnh**

**1.1. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản**

UBND tỉnh đã phê duyệt trữ lượng với tổng số 58 khu vực khoáng sản (11 khu vực đất san lấp, 41 khu vực khoáng sản đất, đá làm VLXDTT và 06 khu vực khoáng sản cát làm VLXDTT); tổng diện tích là 887,319 ha (184 ha đất san lấp, 630 ha đất, đá làm VLXDTT và 74 ha cát làm VLXDTT); tổng trữ lượng phê duyệt là 52.310.779 m<sup>3</sup> đất san lấp, 306.196.814 đá làm VLXDTT, 1.855.050 cát làm VLXDTT (chi tiết tại Phụ lục số 1 đính kèm).

**1.2. Cấp phép khai thác khoáng sản**

UBND tỉnh đã cấp 41 giấy phép khai thác khoáng sản (07 giấy phép khai thác đất san lấp, 31 giấy phép khai thác đất, đá làm VLXDTT và 03 giấy phép khai thác cát làm VLXDTT) đang còn hiệu lực với tổng diện tích 564,431 ha (116,055 ha đất san lấp, 432,676 ha đất, đá làm VLXDTT và 15,7 ha cát làm VLXDTT); tổng trữ lượng đã cấp phép khai thác là 22.875.964 m<sup>3</sup> đất san lấp, 117.233.968 m<sup>3</sup> đá làm VLXDTT và 741.501 cát làm VLXDTT; tổng công suất khai thác lần lượt là 1.568.097 m<sup>3</sup> đất san lấp/năm, 4.350.480 m<sup>3</sup>/năm đá làm VLXDTT và 45.000 m<sup>3</sup> cát làm VLXDTT/năm (chi tiết tại Phụ lục số 2 đính kèm).

Ngoài ra, UBND tỉnh đã cấp phép cho các tổ chức, cá nhân được cải tạo đất, nạo vét bãi bồi lòng sông, hồ chứa nước, thu hồi khoáng sản trong các dự án hiện đang còn hiệu lực, gồm: 08 khu vực nạo vét, thu hồi cát làm VLXDTT bãi bồi lòng sông và 8 khu vực nạo vét hồ chứa nước với tổng diện tích là 235,11 ha, tổng khối lượng thu hồi là 1.094.538 m<sup>3</sup> cát làm VLXDTT (chi tiết tại Phụ lục số 3 đính kèm); 06 đơn vị cải tạo đất, thu hồi đất san lấp trong dự án với tổng diện tích là 24,14 ha với tổng khối lượng thu hồi vận chuyển chuyên ra khỏi khu vực cải tạo đất, khu vực dự án là 787.000 m<sup>3</sup> đất san lấp (chi tiết tại Phụ lục số 4 đính kèm).

Như vậy, tổng trữ lượng khoáng sản được cấp phép khai thác, gồm: 23.663.153 m<sup>3</sup> đất san lấp, 117.233.968 m<sup>3</sup> đá làm VLXDTT và 1.821.039 cát làm VLXDTT.

## **2. Nhu cầu vật liệu đất, đá, cát làm VLXDTT trên địa bàn tỉnh**

### **2.1. Nhu cầu khoáng sản của các đơn vị trên địa bàn tỉnh**

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 1092/UBND-KT, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có công văn số 766/STNMT-KS ngày 26/02/2019 đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn quản lý.

Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản của các đơn vị, gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 731/SKHĐT-KGVX ngày 13/3/2019), UBND huyện Diên Khánh (công văn số 339/UBND ngày 13/3/2019), UBND huyện Vạn Ninh (công văn số 339/UBND ngày 13/3/2019), Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong (công văn số 256/QLTNMT ngày 15/3/2019), UBND huyện Khánh Vĩnh (công văn số 693/UBND ngày 20/3/2019), UBND huyện Cam Lâm (công văn số 1423/UBND ngày 20/3/2019), Sở Giao thông Vận tải (công văn số 636/SGTVT-QLCL&ATGT ngày 25/3/2019), UBND thị xã Ninh Hòa (công văn số 1026/UBND ngày 09/4/2019) và UBND thành phố Cam Ranh (công văn số 1582/UBND-TNMT ngày 24/4/2019); *chưa nhận được văn bản của UBND thành phố Nha Trang và UBND huyện Khánh Sơn*. Kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, gồm: Đá xây dựng là 26,162 triệu khối; Vật liệu san lấp là 70,211 triệu khối; Cát xây dựng là 6,456 triệu khối (chi tiết tại Phụ lục số 5 đính kèm).

2.2. Theo điều chỉnh quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4013/QĐ-UBND ngày 26/12/2016, giai đoạn đến năm 2020, công suất sản xuất các chủng loại VLXD ở Khánh Hòa đạt được, gồm: Đá xây dựng khoảng 4,38 triệu khối/năm; Vật liệu san lấp khoảng 07 triệu khối/năm; Cát xây dựng khoảng 1,45 triệu khối/năm (công văn số 1217/SXD-VLXD ngày 09/4/2019 của Sở Xây dựng).

2.3. Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2018, dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 (có tính đến một phần nhu cầu các địa phương kế cận) như sau: Đá xây dựng là 15 triệu khối; Vật liệu san lấp là 32 triệu khối; Cát xây dựng là 10 triệu khối.

Đánh giá chung, từ số liệu thống kê, tổng hợp nêu trên, việc cấp phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa:

- Chỉ mới đáp ứng đối với Đá làm VLXDTT (đã cấp khai thác **117,233 triệu khối** so với nhu cầu cần thực tế khoảng 26,162 triệu khối và nhu cầu theo quy hoạch dự báo khoảng 15 triệu khối).


- Chưa đáp ứng được nguồn Vật liệu san lấp (đã cấp khai thác **23,663 triệu khối** so với nhu cầu cần thực tế khoảng 70,211 triệu khối và nhu cầu theo quy hoạch dự báo khoảng 32 triệu khối) và Cát xây dựng (đã cấp khai thác **1,821**

triệu khối so với nhu cầu cần thực tế khoảng 6,456 triệu khối và nhu cầu theo quy hoạch dự báo khoảng 10 triệu khối).

### 3. Kiến nghị đề xuất

3.1. Chỉ đạo việc cấp phép hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh trong năm 2019 để Sở Tài nguyên và Môi trường có cơ sở tiếp nhận, thẩm định, trình UBND tỉnh giải quyết đối với các hồ sơ chuyển tiếp đã báo cáo UBND tỉnh tại công văn số 139/STNMT-KS ngày 09/01/2019.

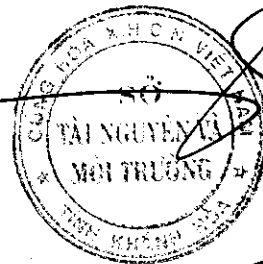
3.2. Cho phép triển khai thực hiện Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Khánh Hoà năm 2019 đã được phê duyệt tại Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 07/11/2018.

Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh giải quyết. 

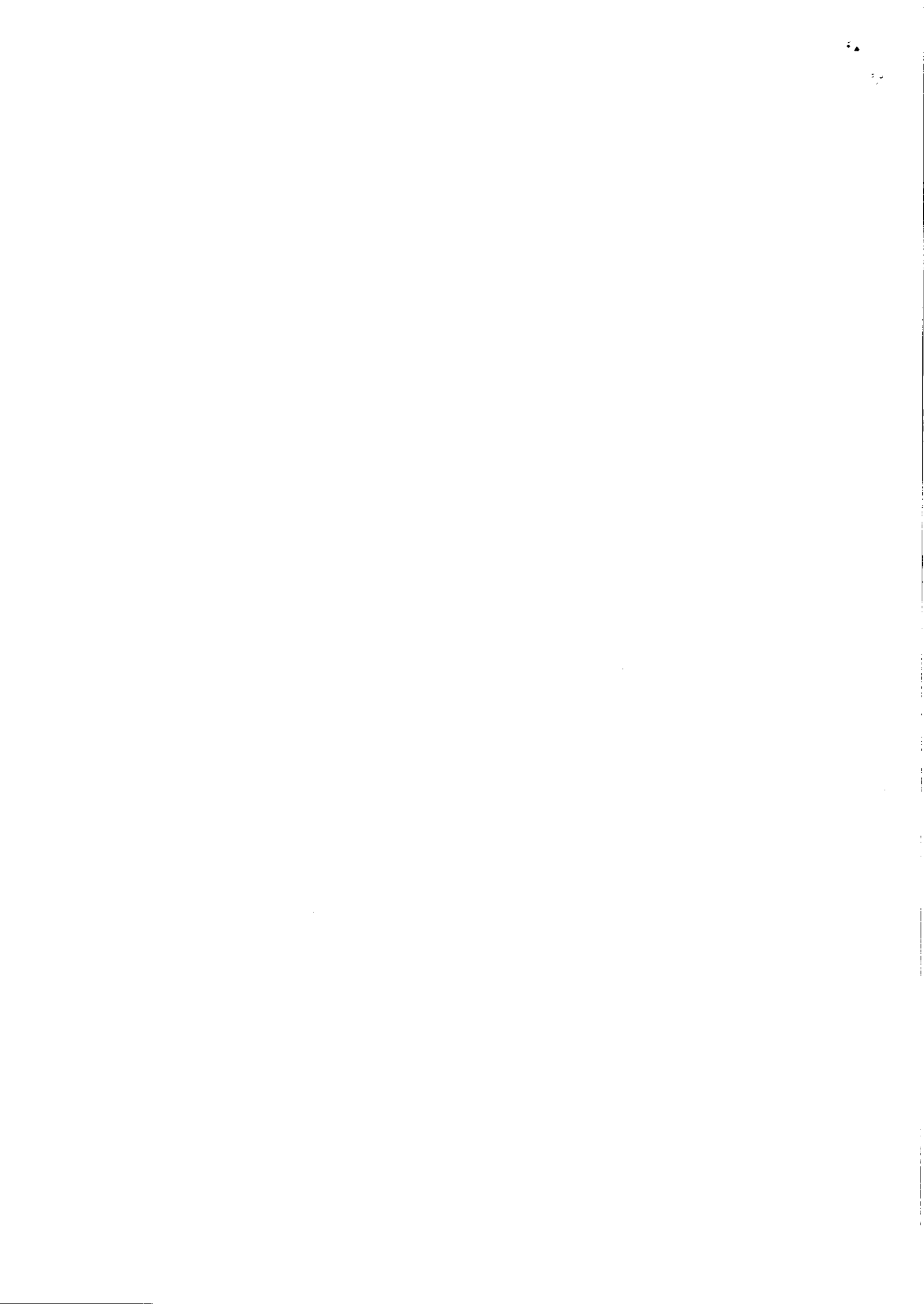
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Xây dựng; (VBĐT);
- Lưu: VT, KS, Dũng.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Mai Xuân Hưng**



Phụ lục 1: CÁC KHU VỰC ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH KHÁNH HÒA PHÉ DUYỆT TRỪ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

Tính đến ngày 25/4/2019

TT	Vị trí khu vực đã phê duyệt trừ lượng	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tên đơn vị chủ đầu tư	QĐ phê duyệt trừ lượng	Ngày phê duyệt	Thẩm dò theo GP	Trừ lượng địa chất đã được phê duyệt									
								Cấp 121			Cấp 122						
								Đất (m <sup>3</sup> )	Đá (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )	Đất (m <sup>3</sup> )	Đá (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )				
<b>I</b>	<b>Vạn Ninh</b>	<b>88,68</b>			<b>5</b>												
1	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	7	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vạn Phong	2951/QĐ-UBND	15/11/2010	2045/UBND, 27/4/2010	400.033	2.640.209	0	0	0	0	0	0	0	0
2	xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	10	Đất san lấp	Công ty Cổ phần Long Phụng	1227/QĐ-UBND	13/05/2011	95/GP-UBND, 12/01/2010	673.945	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	45	Đất san lấp	Công ty CP Du lịch Dịch vụ Vạn Phong	1702/QĐ-UBND	28/06/2011	2532/GP-UBND, 01/10/2010	2.822.302	0	0	0	1.632.239	0	0	0	0	0
4	Mỏ Bồ Đà xã Vạn Lương và xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	18,35	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty TNHH Mạnh Cường	1663/QĐ-UBND	09/07/2012	1649/GP-UBND ngày 22/6/2011	154.397	1.538.548	0	0	499.570	5.502.612	0	0	0	0
5	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	8,33	Đất, đá VLXDĐT	Công ty TNHH BKG Nha Trang	2789/QĐ-UBND	05/10/2015	1936/GP-UBND ngày 28/07/2014	1.434.720	5.916.603	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Ninh Hòa</b>	<b>276,78</b>			<b>17</b>												
1	Hòn Giốc Mơ, xã Ninh Lộc	37	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế ADC	57/QĐ-UBND	07/01/2010	440/GP-UBND, 24/02/2009	0	3.700.500	0	0	0	14.674.479	0	0	0	0
2	Suối Nhà Chay, xã Ninh Hưng	2,5	Cát làm VLXDĐT	Công ty TNHH Thương mại – Vận tải	950/QĐ-UBND	14/04/2011	2622/GP-UBND, 13/10/2010	0	0	0	0	0	0	0	0	20.059	0
3	Mỏ đá núi Sấm, phường Ninh Giang	20	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Xây dựng giao thông Khánh Hòa	362/QĐHH	12/11/1996	-	0	0	0	0	0	6.229.000	0	0	0	0
4	Xã Ninh Phú, thị xã Ninh Hòa	0,9	Đất, đá làm VLXDĐT	DNTN Quang Lý	1770/QĐ-UBND	09/07/2010	6554/UBND, 08/12/2009	0	3.369	0	0	35.818	0	0	0	0	0
5	Xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa	1	Đá làm VLXDĐT	DNTN Ba Hồ	2198/QĐ-UBND	25/08/2010	6006/UBND, 11/11/2009	0	6.438	0	0	0	0	0	0	0	0
6	xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa	11,8	Đất san lấp	Công ty TNHH Việt Đức	61/QĐ-UBND	10/01/2011	1603/GP-UBND, 22/6/2010	1.273.684	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	thôn Mỹ Á, xã Ninh Thủy, thị xã Ninh Hoà	20	Đất san lấp	Công ty TNHH Thành Đạt	914/QĐ-UBND; 777/QĐ-UBND	07/4/2011; 23/3/2011	1444/GP-UBND, 07/6/2010	1.649.493	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	xã Ninh Tịnh, thị xã Ninh Hoà	15	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty CP Du lịch Dịch vụ Vạn Phong	1402/QĐ-UBND	31/05/2011	1989/GP-UBND, 03/8/2010	0	0	0	0	818.009	5.424.667	0	0	0	0
9	Xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa	2	Đất, đá làm VLXDĐT	DNTN Thuật Hoàng	2579/QĐ-UBND	07/10/2010	6752/UBND, 22/12/2009	89.804	10.195	0	0	0	0	0	0	0	0
10	xã Ninh Trung, xã Ninh An, TX Ninh Hòa	4,9	Cát làm VLXDĐT	DNTN TMDV Anh Tuấn	2373/QĐ-UBND	14/09/2010	891/GP-UBND, 07/4/2010	0	0	0	0	0	0	0	0	37.207	0
11	Thôn Ninh Tịnh, Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa	32,2	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty TNHH Xây lắp số 1	1749/QĐ-UBND	19/07/2012	2363/GP-UBND ngày 31/8/2011	0	0	0	0	2.360.501	14.064.731	0	0	0	0
12	phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa	0,53	Đất, đá VLXDĐT	DNTN Thanh An	2974/QĐ-UBND	21/11/2013	152/GP-UBND ngày 01/10/2013	0	0	0	0	2.384	47.808	0	0	0	0

TT	Vị trí khu vực đã phê duyệt trữ lượng	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tên đơn vị chủ đầu tư	QĐ phê duyệt trữ lượng	Ngày phê duyệt	Thẩm đô theo GP	Trữ lượng địa chất đã được phê duyệt					
								Cấp 121			Cấp 122		
								Đất (m <sup>3</sup> )	Đá (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )	Đất (m <sup>3</sup> )	Đá (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )
13	Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa	19,09	Đất, đá VLXDĐT	Công ty CP Dịch vụ Du lịch Văn Phong	1986/QĐ-UBND	23/07/2015	859/GP-UBND ngày 09/04/2015	693.254	11.191.685	0	0	30.979	0
14	Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa	24,09	Đất, đá VLXDĐT	Công ty Cổ phần Khương sơn Peace	1985/QĐ-UBND	23/07/2015	858/GP-UBND ngày 09/04/2015	1.475.430	13.878.795	0	0	161.733	0
15	Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa	38,7	Đất, đá VLXDĐT	Công ty Cổ phần Việt Ren	1987/QĐ-UBND	23/07/2015	857/GP-UBND ngày 09/04/2015	2.338.503	21.586.377	0	0	516.132	0
16	Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa	25,27	Đất, đá VLXDĐT	Công ty Cổ phần Việt Trung	1984/QĐ-UBND	23/07/2015	860/GP-UBND ngày 09/04/2015	1.180.079	13.141.036	0	0	201.085	0
17	Hòn Hèo, xã Ninh Thọ và phường Ninh Đa, thị xã Ninh Hòa	21,8	Đất, đá VLXDĐT	Công ty TNHH Việt Đức	1815/QĐ-UBND	28/06/2017	6685/UBND-KT ngày 06/10/2015	1.883.493	7.343.152	0	0	18.197	0
III	Nha Trang	47,02			2			40.659	211.915	0	2.785.602	8.888.340	0
1	Xã Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang	10	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty CP Quản lý và XD ĐB Khánh Hoà	119/QĐ-UBND	13/01/2011	946/UBND, 23/2/2010	40.659	211.915	0	0	526.353	0
2	Xã Phước Đông, thành phố Nha Trang	37,02	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty CP Việt Thành	1947/QĐ-UBND	25/07/2011	691/GP-UBND, 17/3/2010	0	0	0	2.785.602	8.361.987	0
IV	Diên Khánh	157,862	0	0	12			3.898.284	17.218.355	0	2.272.250	8.547.478	1.640.107
1	Xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	32	Đất san lấp	Công ty TNHH TMDV Vĩnh Phát	1772/QĐ-UBND	09/07/2010	2835/GP-UBND, 05/11/2009	2.289.854	0	0	423.438	0	0
2	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	10	Đất, đá làm VLXD TT	Công ty TNHH Á Châu	1600/QĐ-UBND	17/06/2011	5236/UBND, 05/10/2010	0	0	0	271.790	1.691.736	0
3	Sông Cái và nhánh sông Cái Diên Khánh	41,29	Cát làm VLXD TT	Công ty cổ phần khai thác vật liệu xây dựng Diên Khánh	177/QĐ-UBND	17/01/2019	3952/GP-UBND, 26/12/2016	0	0	0	0	0	758.752
4	Xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh	2	Đất, đá làm VLXD TT	Công ty TNHH Thạch Thảo	1496/QĐ-UBND	09/06/2011	6864/UBND, 28/12/2009	0	99.759	0	0	0	0
5	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh	10,31	Đất, đá làm VLXDĐT	Chi nhánh Nha Trang-Công ty Cổ phần Thiên Phú Phát	1892/QĐ-UBND	18/07/2011	991/GP-UBND ngày 19/4/2011	700.070	2.561.381	0	0	0	0
6	Mỏ đá Hòn Ngang, Xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh	5	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty CP Kỹ thuật Cầu đường An Phong	2227/QĐ-UBND	07/09/2012	2084/GP-UBND ngày 05/8/2011	158.138	2.123.669	0	2.780	47.688	0
7	Mỏ đá Tây Hòn Ngang, xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh	3,6	Đá làm VLXDĐT	Công ty CP QL&XD giao thông Khánh Hòa	2263/QĐ-UBND	11/09/2012	2572/GP-UBND ngày 07/10/2010	0	0	0	0	1.170.908	0
8	núi Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh	11,652	Đất, đá VLXDĐT	DNTN Thanh Danh	437/QĐ-UBND	26/02/2014	2900/GP-UBND ngày 21/11/2012	0	0	0	627.120	5.637.146	0

TT	Vị trí khu vực đã phê duyệt trữ lượng	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tên đơn vị chủ đầu tư	QP phê duyệt trữ lượng	Ngày phê duyệt	Thẩm dò theo GP	Trữ lượng địa chất đã được phê duyệt						
								Cấp 121			Cấp 122			
								Đất (m <sup>3</sup> )	Đá (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )	Đất (m <sup>3</sup> )	Đá (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )	
9	mỏ đá Bắc Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh (TD nâng cấp TLKS)	14,81	Đất, đá VLXDĐT	Công ty TNHH Hiền Vinh	1931/QĐ-UBND	28/07/2014	846/1999/QĐ-UBND ngày 26/03/1999	750.222	4.928.935	0	0	0	0	0
10	xã Diên Xuân, huyện Diên Khánh	6,6	cát làm VLXDĐT	Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Khánh Sơn	1621/QĐ-UBND	08/06/2017	3953/GP-UBND ngày 26/12/2016	0	0	0	84.353	0	0	518.578
11	sông Cái và nhánh sông Cái Diên Khánh thuộc các xã Diên Đông, Diên Thọ, Diên Lâm	7,4	cát làm VLXDĐT	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hoàng Thịnh Phát	1620/QĐ-UBND	08/06/2017	3954/GP-UBND ngày 26/12/2016	0	0	0	39.973	0	0	362.777
12	xã Diên An, huyện Diên Khánh	13,2	Đất, đá VLXDĐT	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ - Xây dựng Khánh Vinh	571/QĐ-UBND	26/02/2018	2057/GP-UBND ngày 17/07/2017	0	7.504.611	0	822.796	0	0	0
V	Cam Lâm	86,3			6			1.673.775	13.718.903	0	2.821.060	23.120.862	0	0
1	Núi Hòn Cậu, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	20	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty CP BĐS Tài chính Dầu khí Hà Quang	2400/QĐ-UBND	16/09/2010	2006/GP-UBND, 24/8/2009	438.176	6.264.530	0	247.650	1.523.215	0	0
2	Xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	7	Đất san lấp	Công ty TNHH Thành Nguyên Phát	2533/QĐ-UBND	01/10/2010	2173/GP-UBND, 07/9/2009	815.000	0	0	0	0	0	0
3	xã Cam Hòa, Cam Hải Đông, Cam Lâm	34,9	Đất, đá VLXDĐT	Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh	1620/QĐ-UBND	08/06/2017	3954/GP-UBND ngày 26/12/2016	0	5.000.000	0	2.017.600	18.810.100	0	0
4	Xã Cam Hòa, huyện Cam Lâm	2	Đất, đá làm VLXD TT	Xi nghiệp Khai thác đá và Xây dựng công trình giao thông	1633/QĐ-UBND	21/06/2011	1090/GP-UBND, 20/4/2010	36.730	219.374	0	0	0	0	0
5	Xã Cam Hòa, huyện Cam Lâm	12	Đất, đá làm VLXD TT	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Vạn Phúc	1492/QĐ-UBND	09/6/2011	496/GP-UBND, 24/02/2009	296.102	1.774.337	0	133.209	581.063	0	0
6	Mỏ đá Hòn Cậu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	10,4	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505	1893/QĐ-UBND; 1740/QĐ-UBND	18/07/2011; 19/7/2012	2531/GP-UBND ngày 01/10/2011	87.767	460.662	0	422.601	2.206.484	0	0
VI	Khánh Vĩnh	16,442			2			359.577	0	0	38.044	0	157.677	0
I	sông Chò, xã Khánh Đông, huyện Khánh Vĩnh	10,92	Cát làm VLXDĐT	Công ty TNHH Khai thác và Kinh doanh Khoáng sản Nha Trang	3361/QĐ-UBND	12/12/2011	925/GP-UBND ngày 08/2011	0	0	0	38.044	0	157.677	0
2	tại núi Sài Me, xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh	5,522	Đất san lấp	Công ty Cổ phần Khoáng sản Lan Anh	1746/QĐ-UBND	21/06/2016	3209/GP-UBND ngày 26/11/2014	359.577	0	0	0	0	0	0
VIII	Cam Ranh	214,235			14			16.285.320	102.481.834	0	718.550	4.180.797	0	0
I	Xã Cam Thịnh Đông, TP Cam Ranh	4,4	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty CP Quản lý và XD DB Khánh Hoà	62/QĐ-UBND	10/01/2011	945/UBND, 2/3/2010	16.646	391.969	0	0	211.095	0	0
2	Xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh	18,42	Đất, đá làm VLXDĐT	CN Nha Trang-Công ty Cổ phần Thiên Phú Phát	1602/QĐ-UBND	17/06/2011	2227/GP-UBND, 30/8/2010	797.963	6.796.145	0	0	2.745.238	0	0

TT	Vị trí khu vực đã phê duyệt trữ lượng	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tên đơn vị chủ đầu tư	QĐ phê duyệt trữ lượng	Ngày phê duyệt	Thẩm dò theo GP	Trữ lượng địa chất đã được phê duyệt					
								Cấp 121			Cấp 122		
								Đất (m <sup>3</sup> )	Đá (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )	Đất (m <sup>3</sup> )	Đá (m <sup>3</sup> )	Cát (m <sup>3</sup> )
3	Xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh	25	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Tiến Lộc	1493/QĐ-UBND	09/06/2011	3014/GP-UBND, 20/11/2009	1.617.259	12.778.318	0	0	0	0
4	Xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh	25	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty TNHH Phước Thành	1495/QĐ-UBND; 1877/QĐ-UBND	09/06/2011; 06/8/2012	1092/GP-UBND, 14/5/2009	1.279.516	14.697.388	0	0	0	0
5	Xã Cam Phước Đông, thị xã Cam Ranh	25,6	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty TNHH Đá Hòa An 1	1710/QĐ-UBND	01/07/2010	2309/GP-UBND, 08/9/2009	1.434.198	27.970.766	0	0	0	0
6	Núi Ba Tu xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh	19,105	Đất san lấp	Công ty TNHH Minh Lộc	2864/QĐ-UBND	16/11/2012	1673/GP-UBND ngày 01/6/2011	2.169.451	0	0	0	0	0
7	Núi Hòn Dung, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh	15,49	Đất san lấp	Công ty GP Dịch Vụ Vận tải ở Iô Cam Ranh	3009/QĐ-UBND	04/12/2012	1755/GP-UBND ngày 01/7/2011	1.312.377	0	0	0	0	0
8	Núi Hòn Dung, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh	12,75	Đất san lấp	Công ty TNHH Khánh Ninh	2541/QĐ-UBND	16/08/2011	1371/GP-UBND ngày 26/5/2011	1.394.309	0	0	0	0	0
9	thôn Hòa Sơn, xã Cam Thịnh Đông	4,91	Đất san lấp	Công ty TNHH Quyết Thắng	765/QĐ-UBND	01/04/2015	2785/GP-UBND ngày 17/10/2014	679.588	0	0	0	0	0
10	Mỏ đá Độc Sơn, Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh	16	Đất, đá làm VLXDĐT	Công ty TNHH Thiên Phát	865/QĐ-UBND	09/04/2012	2173/GP-UBND ngày 07/9/2009	766.847	6.701.736	0	0	0	0
11	xã Cam Phước Đông, TP Cam Ranh	20,86	Đất, đá VLXDĐT	Công ty TNHH Lục Kỳ	3069/QĐ-UBND	02/12/2013	962/GP-UBND ngày 15/4/2011	3.431.017	9.053.599	0	0	0	0
12	xã Cam Thành Nam, thành phố Cam Ranh	10	Đất, đá VLXDĐT	Công ty TNHH MTV Công trình Tân Cảng	3070/QĐ-UBND	02/12/2013	179/GP-UBND ngày 14/01/2013	884.326	2.017.382	0	0	1.224.464	0
13	tại phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1,7	Đất, đá VLXDĐT	Công ty Cổ phần Khoáng Việt Khánh Hòa	2205/QĐ-UBND	28/07/2016	2784/GP-UBND ngày 17/10/2014	501.823	10.278.353	0	0	0	0
14	xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh	15	Đất, đá VLXDĐT	Công ty cổ phần Khoáng Việt Nha Trang	300/QĐ-UBND	25/01/2017	2783/GP-UBND ngày 17/10/2014	0	11796178	0	0	718550	0

Phụ lục 2: BẢNG TỔNG HỢP VỀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐÁT, ĐÁ LÀM VLXDĐT ĐÃ DUỘC UBND TỈNH CẤP PHÉP KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
(Số liệu thống kê tính đến ngày 25/4/2019)

I-Khoáng sản đất, đá làm VLXDĐT: 31 GP

TT	Số giấy phép, ngày cấp	Tên đơn vị được cấp phép	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích cấp phép KT (ha)	Thời hạn GP, kể từ ngày cấp phép	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)		Trữ lượng cấp phép khai thác (m <sup>3</sup> )	
						Đất	Đá	Đất	Đá
<b>I.1</b>	<b>Vạn Ninh</b>	<b>3</b>		<b>54,5</b>		<b>80.000</b>	<b>540.000</b>	<b>2.024.525</b>	<b>13.821.048</b>
1	301/GP-UBND, 04/02/2015	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hồ Sầu (CN từ Công ty CP ĐTPT Vạn Phong)	mỏ Hồ Sầu, xã Vạn Thạnh	7	đến ngày 11/6/2029	16.000	120.000	266.885	2.054.084
2	677/GP-UBND, 15/3/2013	Công ty CP Đầu tư KS Sài Gòn	mỏ đá Bồ Đà, xã Vạn Hưng	29,15	28 năm	44.000	300.000	1.157.640	8.166.964
3	1082/GP-UBND, 05/5/2015	Công ty TNHH Mạnh Cường	mỏ đá Bồ Đà, xã Vạn Lương, xã Vạn Hưng	18,35	đến ngày 19/12/2043	20.000	120.000	600.000	3.600.000
<b>I.2</b>	<b>Ninh Hòa</b>	<b>9</b>		<b>126,19</b>		<b>150.000</b>	<b>1.295.700</b>	<b>4.114.423</b>	<b>35.669.377</b>
1	1152/QĐ-UB, 05/5/1998	Công ty CP VTTB GT Khánh Hoà	Núi Sấm, phường Ninh Giang	10	30 năm	0	40.000	0	846.000
2	2620/QĐ-UB, 20/8/2003	Công ty TNHH Xây lắp số 1	Núi Sấm, phường Ninh Giang	10	20 năm	4.800	80.000	96.000	2.380.000
3	982/GP-UBND, 23/4/2013	Công ty CP Thanh Yên Vạn Phong	Xã Ninh Thủy	18,2	15,4 năm	6.200	34.000	92.901	508.859
4	1699/GP-UBND, 12/7/2012	Công ty CP DLDV Vạn Phong	Xã Ninh Phước	15	20 năm	45.000	200.000	773.659	3.819.400
5	1598/GP-UBND, 17/6/2011	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng ADC	Hòn Giốc Mơ, xã Ninh Lộc	20	26 năm	0	350.000	1.046.160	8.700.312
6	1303/GP-UBND, 29/5/2012	DNTN Thuật Hoàng	Xã Ninh Ích	3	09 năm	0	1.000	66.000	9.200
7	1400/GP-UBND, 11/6/2012	DNTN Ba Hồ	Xã Ninh Ích	1	08 năm	0	700	0	5.500
8	2776/GP-UBND, 21/9/2017	Công ty CP Việt Trung	Xã Ninh Phước	25,27	30 năm	40.000	300.000	848.748,4	9.076.387
9	2778/GP-UBND, 21/9/2017	Công ty CP Khoáng sản Peace	Xã Ninh Phước	24,09	30 năm	54.000	290.000	1.190.954,5	10.323.719
<b>I.3</b>	<b>Nha Trang</b>	<b>1</b>		<b>4,4</b>		<b>0</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>605.353</b>
1	1989/GP-UBND, 21/7/2011	Công ty CP Quản lý và XD Đường bộ Khánh Hoà	Mỏ đá Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương	4,4	20 năm	0	30.000	0	605.353
<b>I.4</b>	<b>Diên Khánh</b>	<b>8</b>		<b>82,562</b>		<b>122.284</b>	<b>622.780</b>	<b>1.276.398</b>	<b>13.628.329</b>
1	5681/QĐ-UB, 05/2/1997	Công ty CP VTTB GT Khánh Hoà	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Lâm	20	30 năm	0	110.000	0	3.300.000
2	846/QĐ-UB, 26/3/1999	Công ty TNHH Hiện Vinh	Mỏ đá Hòn Ngang xã Diên Sơn	20	30 năm	0	78.000	0	2.340.000
3	1926/GP-UBND, 09/8/2013	Công ty CP Kỹ thuật cầu đường An Phong	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Lâm	5	17,5 năm	12.284	100.000	117.405	1.692.960
4	3511/GP-UBND, 31/12/2013	Công ty CP QL và XDGT Khánh Hòa	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Lâm	3,6	22 năm	0	43.480	0	954.541
5	72/GP-UBND, 09/01/2014	Công ty Cổ phần Á Châu	Xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	10	21,5 năm	0	49.000	0	1.044.821
6	1304/GP-UBND, 29/5/2012	Công ty TNHH Thạch Thảo	Khu vực Suối Phèn, xã Diên Lâm	2	30 năm	0	2.300	0	67.988
7	2218/GP-UBND, 6/9/2012	Chi nhánh Nha Trang-Công ty CP Thiên Phú Phát	mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Sơn	10,31	12 năm 8 tháng	80.000	120.000	599.270	1.491.779
8	2132/GP-UBND, 6/8/2015	DNTN Thanh Danh	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Sơn	11,652	23 năm 7 tháng	30.000	120.000	559.723	2.736.240
<b>I.5</b>	<b>Cam Lâm</b>	<b>3</b>		<b>42,4</b>		<b>151.300</b>	<b>460.000</b>	<b>1.097.134</b>	<b>9.384.563</b>
1	3504/GP-UBND, 12/10/2016	Công ty TNHH MTV Hàng Hải (chuyển nhượng từ Công ty CPKS Vạn Phúc)	mỏ đá Hòn Nhộn, xã Cam Hòa	12	25 năm 4 tháng (đến ngày 05/01/2042)	50.000	60.000	96.439	1.493.670
2	3499/GP-UBND, 18/11/2016	Công ty CP Mỏ đá Hòn Cầu (điều chỉnh pháp nhân từ Công ty CPBĐS Hà Quang)	núi Hòn Cầu, xã Suối Cát	20	23 năm 8 tháng (đến ngày 30/6/2040)	48.000	250.000	568.339	6.248.981
3	3844/GP-UBND, 13/12/2016	Công ty CP Quản lý và Xây dựng đường bộ Khánh Hòa (KVM của Công ty CPXDCT 505 đã bị thu hồi)	xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	10,4	08 năm 02 tháng (đến ngày)	53.300	150.000	432.356	1.641.912
<b>I.6</b>	<b>Cam Ranh</b>	<b>7</b>		<b>123</b>		<b>96.513</b>	<b>1.402.000</b>	<b>3.240.040</b>	<b>44.125.298</b>

1	3510/GP-UBND, 31/12/2013	Chi nhánh Nha Trang- Công ty CP Thiên Phú Phát	Xã Cam Phước Đông	18,42	29 năm	34.000	260.000	775.193	7.403.953
2	1810/GP-UBND, 30/7/2012	Công ty TNHH VLXD Tiên Lộc	mỏ Hố Hành 2, xã Cam Phước Đông	25	30 năm	3.800	200.000	55.479	6.492.868
3	2119/GP-UBND, 27/8/2012	Công ty TNHH Phước Thành	mỏ Hố Hành 1, xã Cam Phước Đông	25	30 năm	3.800	200.000	53.828	7.151.618
4	903/GP-UBND, 06/4/2011	Công ty TNHH Đá Hoa An 1	xã Cam Phước Đông	25,6	30 năm	0	490.000	1.408.042	16.254.210
5	1251/GP-UBND 12/8/2011	Công ty CP Quản lý và XD Đường bờ Khánh Hoà	Mỏ đá Đốc Sơn, xã Cam Thịnh Đông	5	20 năm	0	22.000	0	428.109
6	1723/GP-UBND, 30/6/2015	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Thành Đạt	mỏ Đốc Sơn, xã Cam Thịnh Đông	16	28 năm 4 tháng	48.213	150.000	744.832	4.154.509
7	2407/GP-UBND, 17/8/2017	Công ty Cổ phần Khoáng Việt Khánh Hòa	Phường Ba Ngòi	7,6	29 năm	6.700	80.000	202.666	2.240.031
<b>Tổng</b>				<b>432,68</b>		<b>600,097</b>	<b>4.350,480</b>	<b>11.752,520</b>	<b>117.233,968</b>

**II-Khoảng sản đất san lấp: 07 GP**

TT	Số giấy phép, ngày cấp	Tên đơn vị được cấp phép	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích cấp phép KT (ha)	Thời hạn GP, kể từ ngày cấp phép	Công suất KT (m <sup>3</sup> /năm)	Tổng lượng cấp phép khai KT (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
<i>IV.1</i>	<i>Vạn Ninh</i>	<i>1</i>		<i>45</i>		<i>400.000</i>	<i>4.454.541</i>	
1	2343/GP-UBND, 24/9/2013	Công ty CP Du lịch Dịch vụ Văn Phong	thôn Vĩnh Yên, Xã Vạn Thạnh	45	10,6 năm	400.000	4.454.541	
<i>IV.2</i>	<i>Ninh Hòa</i>	<i>1</i>		<i>12</i>	<i>0</i>	<i>95.000</i>	<i>1.264.264</i>	
2	1031/GP-UBND, 25/4/2012	Công ty TNHH Việt Đức	Xã Ninh Thọ	11,8	13 năm	95.000	1.264.264	
<i>IV.4</i>	<i>Cam Lâm</i>	<i>1</i>		<i>7</i>		<i>90.000</i>	<i>805.580</i>	
1	1047/GP-UBND, 25/4/2011	Công ty TNHH Thành Nguyên Phát	Núi Hòn Xuân, xã Suối Cát	7	09 năm	90.000	805.580	
<i>IV.5</i>	<i>Cam Ranh</i>	<i>4</i>		<i>52</i>	<i>0</i>	<i>383.000</i>	<i>4.599.059</i>	
1	3210/GP-UBND, 26/11/2014	Công ty TNHH Minh Lộc	Xã Cam Thịnh Đông	19,105	18 năm 2 tháng	96.000	1.729.474	
2	07/GP-UBND, 02/01/2014	Công ty CPDLĐV ở tô Cam Ranh	Xã Cam Thịnh Đông, xã Cam Thịnh Tây	15,49	11 năm 9 tháng	96.000	1.129.516	
3	1399/GP-UBND, 11/6/2012	Công ty TNHH Khánh Ninh	xã Cam Thịnh Đông	12,75	12,5 năm	95.000	1.215.191	
4	2444/GP-UBND, 18/8/2016	Công ty TNHH Quyết Thắng	xã Cam Thịnh Đông	5	11,5 năm	96.000	524.878	

**III-Khoảng sản cát làm VLXD TT**

TT	Số giấy phép, ngày cấp	Tên đơn vị được cấp phép	Địa điểm	Diện tích cấp phép KT (ha)	Thời hạn	Công suất (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
<i>I</i>	<i>Huyện Vạn Ninh</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	
II	Thị xã Ninh Hòa	1		2,5		5.000	14.929	
1	1966/GP-UBND ngày 08/7/2016	Công ty TNHH Thương mại – Vận tải Hồng Phát	Suối Nhà Chay, xã Ninh Hưng	2,5	03 năm	5.000	14.929	Cấp gia hạn
<i>III</i>	<i>Nha Trang</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>IV</i>	<i>Huyện Diên Khánh</i>	<i>2</i>		<i>13,2</i>		<i>40.000</i>	<i>726.572</i>	
1	912/GP-UBND ngày 06/4/2018	Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Khánh Sơn	xã Diên Xuân, huyện Diên Khánh	6,6	23,5 năm	20.000	469.853	Cấp mới
2	1782/GP-UBND ngày 21/6/2018	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hoàng Thịnh Phát	sông Cái và nhánh sông Cái Diên Khánh thuộc các xã Diên Đông, Diên Thọ, Diên Lâm	6,6	15 năm	20.000	256.719	
<i>V</i>	<i>Huyện Cam Lâm</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>VI</i>	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>VII</i>	<i>TP Cam Ranh</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>VIII</i>	<i>Huyện Khánh Sơn</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	
<b>Tổng</b>				<b>15,7</b>		<b>45.000</b>	<b>741.501</b>	

**Phụ lục 3: BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC CÁT, SỎI LÀM VLXDĐT ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG NẠO VÉT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**  
(Số liệu thống kê tính đến ngày 25/4/2019)

**A-Các khu vực cấp phép nạo vét bãi bồi, thu hồi cát làm VLXDĐT**

TT	Doanh nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất (m <sup>3</sup> /năm)	Khối lượng (m <sup>3</sup> )	QĐ (GPKTKS), VB của UBND tỉnh	Thời hạn	Ghi chú
I	Huyện Vạn Ninh	2	16	25.000	130.000			
1	Công ty TNHH Vạn Hương	Suối Hương, xã Vạn Bình	10	15.000	100.000	CV số 5345/UBND-KT ngày 14/8/2015	đến hết năm 2020	Cấp mới; thu hồi, vận chuyển cát làm VLXDĐT ra khỏi DA
2	Công ty TNHH Vạn Hương	Sông Bình Trung, xã Vạn Bình	6	10.000	30.000	1745/QĐ-UBND ngày 21/6/2016	03 năm, kể từ ngày cho phép	Cấp mới
II	Thị xã Ninh Hòa	0	0,000	0	0			
III	Nha Trang	0	0,000	0	0			
IV	Huyện Diên Khánh	2	3,790	22.865	45.730			
1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Khánh Vĩnh	Sông Cái, xã Diên An	2	18.000	36.000	6068/UBND-KT ngày 05/9/2017	02 năm, đến ngày 05/9/2019	Cấp gia hạn
2	Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Khánh Sơn	Sông Chò, xã Diên Xuân	1,390	4.865	9.730	Công văn số 1994/UBND-KT ngày 01/3/2018	đến ngày 31/12/2019	Cấp gia hạn
V	Huyện Cam Lâm	0	0	0	0			
VI	Huyện Khánh Vĩnh	3	6,87	92.750	50.500			
1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Diệp NT	sông Cái, xã Sông Cầu	2,97	75.000	15.000	7169/UBND-KT ngày 14/8/2017	02 năm (năm 2018 và năm 2019), mỗi năm thực hiện trong 06 tháng mùa khô, từ tháng 3 đến hết tháng 8 hàng năm	Cấp mới
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Diệp NT	sông Giang, xã Khánh Trung	2,3	5.750	11.500	7170/UBND-KT ngày 14/8/2017	02 năm (năm 2018 và năm 2019), mỗi năm thực hiện trong 06 tháng mùa khô, từ tháng 3 đến hết tháng 8 hàng năm	Cấp mới
3	Công ty cổ phần Khai thác Thủy điện sông Giang	sông Giang, xã Khánh Trung	1,6	12.000	24.000	9808/UBND-KT ngày 23/10/2017	02 năm, kể từ ngày UBND cho phép	Cấp mới
VII	TP Cam Ranh	0	0	0	0			
VIII	Huyện Khánh Sơn	1	2,3	7500	15000			
2	DNTN Phương Đài	Sông Tô Hạp, xã Sơn Bình	2,3	7.500	15.000	1013/UBND-KT ngày 29/01/2018	02 năm, đến ngày 29/01/2020	Cấp gia hạn
	<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>28,96</b>		<b>241.230</b>			

**B-Các khu vực cấp phép nạo vét hồ chứa nước**

TT	Doanh nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất TB (m <sup>3</sup> /năm)	Khối lượng (m <sup>3</sup> )	QĐ (GPKTKS), VB của UBND tỉnh	Thời hạn	Ghi chú
I	Huyện Vạn Ninh	0	0	0	0			
II	Thị xã Ninh Hòa	3	45,304	70.690	196.488			
1	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hoàng Thịnh Phát	Hồ chứa nước Hòn Khói	32,37	10.790	32.370	1582/QĐ-UBND ngày 06/6/2016	Đến ngày 06/6/2019	

2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Gia Lộc	Hồ chứa nước Đá Bàn	2,96	10.000	14.418	3338/QĐ-UBND ngày 18/11/2015; 459/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Đến hết năm 2019	
3	Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Sản xuất Hòa Khánh Nha Trang	Hồ chứa nước Suối Trầu	9,97	49.900	149.700	40/QĐ-UBND ngày 05/01/2017	Đến ngày 05/01/2020	
III	Huyện Diên Khánh	0	0,00	0	0			
IV	Huyện Diên Khánh	0	0,000	0	0			
V	Huyện Cam Lâm	4	144,35	193.730	574.320			
1	DNTN Minh Phương	Hồ Suối Dầu	4,2	5.040	12.600	3675/QĐ-UBND ngày 29/11/2016	Đến ngày 30/4/2019	
2	Công ty TNHH Phúc An Cam Ranh	Hồ Suối Dầu	2,9	4.350	8.700	3674/QĐ-UBND ngày 29/11/2016	Đến ngày 30/4/2019	
3	Công ty TNHH Dầu tư và Dịch vụ Cát Khánh	Hồ Tà Rục	47,11	94.200	282.600	3333/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	Đến ngày 31/10/2019	
4	Công ty TNHH Dầu tư và Dịch vụ Cát Khánh	Hồ Cam Ranh	90,14	90.140	270.420	3579/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	Đến ngày 24/11/2019	
V	Huyện Khánh Vĩnh	0	0	0	0			
VI	TP Cam Ranh	1	16,5	33.000	82.500			
1	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Khánh Hòa	Hồ chứa nước suối Hành	16,5	33.000	82.500	3669/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	Đến ngày 12/4/2020	
VII	Huyện Khánh Sơn	0	0	0	0			
	Tổng	8	206,1544	297.420	853.308			
	<b>Tổng NV bãi bồi sông+hồ chứa nước</b>	<b>16</b>	<b>235,11</b>	<b>297.420</b>	<b>1.094.538</b>			

Phụ lục 4: CÁC KHU VỰC CẢI TẠO ĐẤT, THU HỒI KHOÁNG SẢN TRONG DỰ ÁN  
(Số liệu thống kê tính đến ngày 25/4/2019)

TT	Số VB cho phép cải tạo đất	Tên tổ chức, cá nhân	Địa điểm KV cải tạo đất	Loại KS thu hồi	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Khối lượng (m <sup>3</sup> )		Thời hạn, đến ngày
						Cát	Đất	
<b>I</b>	<i>Vạn Ninh</i>	2			131.800	0	362.513	
1	10045/UBND-KT, 13/12/2016	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hoàng Thịnh Phát	xã Vạn Thạnh	Đất san lấp	85.000	0	112.500	13/12/2019
2	11095/UBND-KT, 24/11/2017	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hoàng Thịnh Phát	xã Vạn Thạnh	Đất san lấp	46.800	0	250.013	31/12/2019
<b>II</b>	<i>Ninh Hòa</i>	2			48.480	0	175.408	
1	3463/UBND-KT, 23/5/2016	Công ty TNHH Trường Đạt	núi Hòn Miếu, xã Ninh Hưng	Đất san lấp	34.580	0	140.506	23/05/2019
2	1192/UBND-KT, 01/02/2018	Công ty TNHH Vạn Hương	xã Ninh Lộc	Đất san lấp	13.900	0	34.902	31/12/2019
<b>III</b>	<i>Nha Trang</i>	2			61.089	0	249.268	
1	1047/XN-UBND ngày 29/01/2018	Công ty TNHH Khánh Phương	Dự án xây dựng công trình Trồng rừng và Du lịch sinh thái Yến Nha Trang tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	Đất san lấp	42.889	0	198.602	29/01/2020
2	7949/XN-UBND ngày 01/9/2017	Ông Nguyễn Khánh Hòa	Khu kinh tế trang trại Đất Lành mở rộng tại xã Vĩnh Thái và xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	Đất san lấp	18.200	0	50.666	01/09/2019
<b>IV</b>	<i>Cam Lâm</i>	0			0	0	0	
<b>V</b>	<i>Cam Ranh</i>	0			0	0	0	
	<b>Tổng</b>				241.369	0	787.189	



Phụ lục 5: BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU KHOÁNG SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Đơn vị	Đá VLXDĐT (m <sup>3</sup> )	Vật liệu san lấp (m <sup>3</sup> )	Cát xây dựng (m <sup>3</sup> )	
1	Vạn Ninh	505.000	1.600.000	150.000	CV số 541/UBND-KT ngày 14/3/2019 của UBND huyện Vạn Ninh
2	Ninh Hòa	470.294	37.329	259.000	CV số 1026/UBND ngày 09/4/2019; thông kê lại theo số liệu QHKS đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 và tình hình hình cấp phép KTKS trên địa bàn. Chi thông kê như với nhu cầu sử dụng cát xây dựng trên địa bàn Ninh Hòa đến năm 2030 là 2.574.000m <sup>3</sup> .
3	Nha Trang	-	-	-	Chưa nhận được VB cung cấp TT
4	Diên Khánh	594.780	5.122.100	362.200	CV số 339/UBND ngày 13/3/2019 của UBND huyện Diên Khánh
5	Cam Lâm	20.000.000	50.000.000	5.000.000	CV số 1423/UBND ngày 20/3/2019. Số liệu cung cấp không phù hợp
6	Khánh Vĩnh	20.000	1.000.000	100.000	CV số 693/UBND-KT ngày 20/3/2019 của UBND huyện Khánh Vĩnh
7	Cam Ranh	34.944	3.000.000	47.173	CV số 1582/UBND-TNMT ngày 24/4/2019
8	Khánh Sơn	-	-	-	Chưa nhận được VB cung cấp TT
9	Sở Giao thông	1.327.000	6.437.000	165.000	CV số 636/SGTVT-QLCL&ATGT ngày 25/3/2019 của Sở Xây dựng
10	BQL KKT Vạn Phong	3.210.000	3.015.000	382.400	CV số 256/KKT-QLTNMT ngày 15/3/2019 của BQL KKT Vạn Phong
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	CV 731/SKHDT-KGVX ngày 13/3/2019 không thống kê khoáng sản làm VLXDĐT
<b>Tổng</b>		<b>26.162.018</b>	<b>70.211.429</b>	<b>6.465.773</b>	



**CÁC BẢNG TỔNG HỢP**

**I-Bảng tổng hợp về cát thông tin phê duyệt trữ lượng khoáng sản được tổng hợp từ Phụ lục 1**

TT	Địa bàn	Khu vực						Diện tích (ha)						Tổng trữ lượng cấp 121+122 (m3)											
		Đất		Đá		Cát		Đất		Đá		Cát		Tổng		Đất		Đá		Cát					
		Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng	Đất SL	Tổng			
1	Vạn Ninh	5	2	3	0	89	55	34	0	23.215.178	7.617.206	15.597.972	0	23.215.178	7.617.206	15.597.972	0	23.215.178	7.617.206	15.597.972	0	23.215.178	7.617.206	15.597.972	
2	Ninh Hòa	17	2	13	2	269	32	238	7	126.088.076	13.800.452	112.230.358	57.266	126.088.076	13.800.452	112.230.358	57.266	126.088.076	13.800.452	112.230.358	57.266	126.088.076	13.800.452	112.230.358	
3	Nha Trang	2	0	2	0	47	0	47	0	11.926.516	2.826.261	9.100.255	0	11.926.516	2.826.261	9.100.255	0	11.926.516	2.826.261	9.100.255	0	11.926.516	2.826.261	9.100.255	
4	Diên Khánh	12	1	8	3	103	32	71	55	33.576.474	6.170.534	25.765.833	1.640.107	33.576.474	6.170.534	25.765.833	1.640.107	33.576.474	6.170.534	25.765.833	1.640.107	33.576.474	6.170.534	25.765.833	
5	Cam Lâm	6	1	5	0	86	7	79	0	41.334.600	4.494.835	36.839.765	0	41.334.600	4.494.835	36.839.765	0	41.334.600	4.494.835	36.839.765	0	41.334.600	4.494.835	36.839.765	
6	Khánh Vĩnh	2	1	0	1	6	6	0	11	555.298	397.621	157.677	0	555.298	397.621	157.677	0	555.298	397.621	157.677	0	555.298	397.621	157.677	
7	Cam Ranh	14	4	10	0	214	52	162	0	123.666.501	17.003.870	106.662.631	0	123.666.501	17.003.870	106.662.631	0	123.666.501	17.003.870	106.662.631	0	123.666.501	17.003.870	106.662.631	
8	Khánh Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>58</b>	<b>11</b>	<b>41</b>	<b>6</b>	<b>887.319</b>	<b>184</b>	<b>630</b>	<b>74</b>	<b>52.310.779</b>	<b>306.196.814</b>	<b>1.855.050</b>		<b>52.310.779</b>	<b>306.196.814</b>	<b>1.855.050</b>		<b>52.310.779</b>	<b>306.196.814</b>	<b>1.855.050</b>		<b>52.310.779</b>	<b>306.196.814</b>	<b>1.855.050</b>	

**II-Bảng tổng hợp về cát thông tin cấp phép khai thác khoáng sản được tổng hợp từ Phụ lục 2**

TT	Địa bàn	Số lượng GPKT được cấp						Diện tích đã cấp phép KT (ha)						Công suất khai thác (m3/năm)						Trữ lượng đã cấp giấy phép khai thác khoáng sản (m3)					
		Đất, đá		Cát		Đất, đá		Cát		Đất SL		Cát		Đất SL		Cát		Đất SL		Cát		Đất SL		Cát	
		Đất, đá	Đất SL	Cát	Đất, đá	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát	Đất SL	Cát
1	Vạn Ninh	3	1	0	54,5	45	0	400.000	80.000	400.000	80.000	540.000	540.000	400.000	80.000	400.000	80.000	400.000	80.000	540.000	540.000	400.000	80.000	400.000	80.000
2	Ninh Hòa	9	1	1	126,19	12	3	95.000	150.000	95.000	150.000	1.295.700	1.295.700	95.000	150.000	95.000	150.000	150.000	150.000	1.295.700	1.295.700	95.000	150.000	95.000	150.000
3	Nha Trang	1	0	0	4,4	0	0	0	0	0	0	30.000	30.000	0	0	0	0	0	0	30.000	30.000	0	0	0	0
4	Diên Khánh	8	0	2	82,562	0	13	0	122.284	0	122.284	622.780	622.780	0	0	0	0	0	0	622.780	622.780	0	0	0	0
5	Cam Lâm	3	1	0	42,4	7	0	90.000	151.300	90.000	151.300	460.000	460.000	90.000	151.300	90.000	151.300	151.300	151.300	460.000	460.000	90.000	151.300	90.000	151.300
6	Khánh Vĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Cam Ranh	7	4	0	123	52	0	383.000	96.513	383.000	96.513	1.402.000	1.402.000	383.000	96.513	383.000	96.513	383.000	96.513	1.402.000	1.402.000	383.000	96.513	383.000	96.513
8	Khánh Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>31</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>432,676</b>	<b>116,055</b>	<b>15,7</b>	<b>968,000</b>	<b>600,097</b>	<b>968,000</b>	<b>600,097</b>	<b>4.350,480</b>	<b>4.350,480</b>	<b>968,000</b>	<b>600,097</b>	<b>968,000</b>	<b>600,097</b>	<b>968,000</b>	<b>600,097</b>	<b>4.350,480</b>	<b>4.350,480</b>	<b>968,000</b>	<b>600,097</b>	<b>968,000</b>	<b>600,097</b>

**III-Bảng tổng hợp về cấp phép khai thác, nạo vét, thu hồi khoáng sản cát làm VLXDĐT được tổng hợp từ Phụ lục 3**

TT	Địa bàn	Nạo vét, thu hồi cát bãi bồi làm VLXDĐT						Nạo vét hồ chứa nước						Tổng trữ lượng từ nạo vét thu hồi cát bãi bồi và nạo vét hồ chứa nước (m <sup>3</sup> )			
		Số KV được cấp phép		Diện tích (ha)		Công suất (m <sup>3</sup> /năm)		Số KV được cấp phép		Diện tích (ha)		Công suất (m <sup>3</sup> /năm)					
		Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )				
1	Vạn Ninh	2	16	25.000	130.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	130.000
2	Ninh Hòa	0	0	0	0	3	45,3044	70.690	196.488	3	45,3044	70.690	196.488	196.488	196.488	196.488	196.488
3	Nha Trang	0	0	0	0	0	0,00	0	0	0	0,00	0	0	0	0	0	0
4	Diên Khánh	2	3,79	22.865	45.730	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.730
5	Cam Lâm	0	0	0	0	4	144,35	193.730	574.320	4	144,35	193.730	574.320	574.320	574.320	574.320	574.320
6	Khánh Vĩnh	3	6,87	92.750	50.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.500
7	Cam Ranh	0	0	0	0	1	16,5	33.000	82.500	1	16,5	33.000	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
8	Khánh Sơn	1	2	7.500	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000
	<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>28,96</b>	<b>148.115,00</b>	<b>281.234,00</b>	<b>8</b>	<b>206,15</b>	<b>297,420</b>	<b>853,308</b>	<b>8</b>	<b>206,15</b>	<b>297,420</b>	<b>853,308</b>	<b>853,308</b>	<b>853,308</b>	<b>853,308</b>	<b>1.094,538</b>

IV-Bảng tổng hợp về cấp phép cải tạo đất, thu hồi đất san lấp trong dự án được tổng hợp từ Phụ lục 4

TT	Địa bàn	Số KV được cấp phép	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Trả lượng (m <sup>3</sup> )
1	Vạn Ninh	2	131.800	362.513
2	Ninh Hòa	2	48.480	175.408
3	Nha Trang	2	61.089	249.268
4	Diên Khánh	0	0	0
5	Cam Lâm	0	0	0
6	Khánh Vĩnh	0	0	0
7	Cam Ranh	0	0	0
8	Khánh Sơn	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>6</b>	<b>241.369</b>	<b>787.189</b>

Tổng trả lượng đất san lấp được cấp GPKTKS tại mục II và từ hoạt động cải tạo đất, thu hồi KS tại mục IV

TT	Địa bàn	Trả lượng (m <sup>3</sup> )
1	Vạn Ninh	6.841.579
2	Ninh Hòa	5.534.095
3	Nha Trang	249.268
4	Diên Khánh	1.276.398
5	Cam Lâm	1.902.714
6	Khánh Vĩnh	0
7	Cam Ranh	7.839.099
8	Khánh Sơn	0
	<b>Tổng</b>	<b>23.663.153</b>

Tổng trả lượng cát làm VLXDĐT được cấp GPKTKS tại mục II và từ hoạt động nạo vét, thu hồi KS tại mục III

TT	Địa bàn	Trả lượng (m <sup>3</sup> )
1	Vạn Ninh	130.000
2	Ninh Hòa	211.417
3	Nha Trang	0
4	Diên Khánh	772.302
5	Cam Lâm	574.320
6	Khánh Vĩnh	50.500
7	Cam Ranh	82.500
8	Khánh Sơn	0
	<b>Tổng</b>	<b>1.821.039</b>